

Họ và tên:Lớp 4A.....

Điểm	Giáo viên coi, chấm (ký và ghi rõ họ tên)	Phụ huynh học sinh (ký và ghi rõ họ tên)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm): Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc thực hiện yêu cầu:

Câu 1. (0,5 điểm) Trong các phân số sau, đâu là phân số tối giản?

- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{4}{10}$ C. $\frac{9}{21}$ D. $\frac{13}{26}$

Câu 2. (0,5 điểm) Em hay cho biết $\frac{3}{7}$ của 42 là?

- A. 12 B. 15 C. 18 D. 21

Câu 3. (0,5 điểm) Xếp các phân số $\frac{51}{17}$; $\frac{1}{7}$; $\frac{5}{5}$; $\frac{7}{4}$ theo thứ tự tăng dần:

- A. $\frac{51}{17}$; $\frac{1}{7}$; $\frac{5}{5}$; $\frac{7}{4}$ B. $\frac{51}{17}$; $\frac{7}{4}$; $\frac{1}{7}$; $\frac{5}{5}$ C. $\frac{5}{5}$; $\frac{51}{17}$; $\frac{1}{7}$; $\frac{7}{4}$ D. $\frac{1}{7}$; $\frac{5}{5}$; $\frac{7}{4}$; $\frac{51}{17}$

Câu 4. (0,5 điểm) Trung bình cộng của các số 152; 156 và 160 là:

- A. 154 B. 155 C. 156 D. 157

Câu 5. (0,5 điểm) Trong 7 ngày, bạn Mai làm được số chậu cây lần lượt như sau: 5, 6, 5, 4, 6, 4, 5 (chậu). Hỏi số ngày bạn Mai làm được số chậu cây nhiều nhất đó là mấy ngày?	
Câu 6. (0,5 điểm) Tổ của Lan có 13 bạn, trong đó có 6 bạn nữ. Vậy tỉ số của số bạn nữ và số bạn nam trong tổ là:	
Câu 7. (0,5 điểm) Hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{7}{8}$ m, chiều rộng $\frac{3}{4}$ m. Vậy chu vi hình chữ nhật đó là?	
Câu 8. (0,5 điểm) Năm nay, ông nội của Nam 72 tuổi, tuổi của Nam bằng $\frac{1}{9}$ tuổi của ông nội. Anh Việt hơn Nam 7 tuổi. Hỏi năm nay anh Việt bao nhiêu tuổi?	

PHẦN II. TỰ LUẬN (6 điểm):

Bài 1. (2 điểm) Tính:

a) $\frac{4}{5} + \frac{7}{15} =$

b) $4 - \frac{3}{5} =$

c) $\frac{12}{13} \times \frac{39}{8} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{6}{11} : \frac{9}{22} =$

Bài 2. (1 điểm) *Viết số thích hợp vào chỗ chấm:*

a) 3 tạ 5 kg =kg

b) 2 giờ 45 phút =phút

c) $\frac{3}{4}$ thế kỉ =năm

d) $5 \text{ dm}^2 \text{ } 43 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$

Bài 3. (2,5 điểm) Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 45 m. Chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài, cứ 10m^2 thì thu được 6 kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu ki – lô – gam thóc?

[illegible]

Bài 4. (0,5 điểm) Tính bằng cách thuận tiện nhất: $\frac{3}{4} \times \frac{7}{9} - \frac{3}{4} \times \frac{3}{9} + \frac{3}{4} \times \frac{12}{18}$

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

MÔ TẢ, PHÂN TÍCH VÀ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Môn: Toán – Lớp 4, Năm học: 2024 – 2025

Thời gian làm bài: 40 phút

I. MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA

- Tên đề: Kiểm tra định kỳ cuối học kỳ II – Môn Toán, lớp 4
- Thời gian làm bài: 40 phút
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm kết hợp tự luận.
- Mục tiêu: Đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Toán lớp 4 học kỳ II theo 3 mức độ: Nhận biết – Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.
- Cấu trúc đề:
 - + Phần I – Trắc nghiệm (4 điểm): 8 câu, mỗi câu 0.5 điểm. Kiến thức bao gồm: phân số, trung bình cộng, so sánh, tỉ số, chu vi, tuổi, bảng đơn vị đo, toán thực tế.
 - + Phần II – Tự luận (6 điểm): 4 bài:
 - Bài 1: Thực hiện các phép tính phân số
 - Bài 2: Chuyển đổi đơn vị đo khối lượng, thời gian, diện tích, thể tích
 - Bài 3: Giải toán thực tế có ứng dụng hình học
 - Bài 4: Tính hợp lý biểu thức toán học

2. PHÂN TÍCH ĐỀ KIỂM TRA

Nội dung kiến thức	Dạng bài	Mức độ tư duy	Ghi chú
Phân số, phân số tối giản	Câu 1, 2, 3	Nhận biết – thông hiểu	Cơ bản về phân số
Trung bình cộng, số liệu thống kê	Câu 4, 5	Vận dụng	Xử lý dữ liệu đơn giản
Tỉ số, chu vi, toán tuổi	Câu 6, 7, 8	Vận dụng – vận dụng cao	Gắn thực tế
Phép tính với phân số	Bài 1	Vận dụng	Tính đúng, đủ bước
Đơn vị đo đại lượng	Bài 2	Nhận biết – thông hiểu	Đổi đơn vị
Giải toán có lời văn	Bài 3	Vận dụng	Toán thực tế, hình chữ nhật
Tư duy tính nhanh	Bài 4	Vận dụng cao	Tính hợp lý biểu thức

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA TOÁN LỚP 4 – HỌC KỲ II

Mạch kiến thức/kĩ năng	Mức 1: Nhận biết, thông hiểu	Mức 2: Vận dụng	Mức 3: Vận dụng cao	Tổng
1. Phân số, tối giản, so sánh	Câu 1, 2, 3			3
2. Thống kê, trung bình cộng		Câu 4, 5		2
3. Tỉ số, chu vi, toán tuổi		Câu 6, 7	Câu 8	3
4. Phép tính phân số		Bài 1		1
5. Đổi đơn vị đo	Bài 2			1
6. Giải toán có lời văn		Bài 3		1
7. Biểu thức hợp lý			Bài 4	1
Tổng	4	5	2	11
Tổng điểm	2.0	5.0	3.0	10